



qīng chu

清楚

Adjective · clear

Example Sentences

Qǐng bǎ zì xiě qīng chu
请把字写清楚。

Please write the characters clearly.

zhè ge zì hěn qīng chǔ
这个字很清楚。

This character is very clear.

nǐ qīng chǔ míng tiān huì yì de zhǔn què shí jiān hé dì diǎn ma
你清楚明天会议的准确时间和地点吗？

Do you know the exact time and location of tomorrow's meeting?

Trace each character, then write the word on your own.

清	清	清	清	清	清	清	清	清	清	清
清	清	清								

楚	楚	楚	楚	楚	楚	楚	楚	楚	楚	楚
楚	楚	楚	楚	楚						